



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn").

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 427.323.110.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017: 427.323.110.000 đồng.

Công ty hiện có 6 đơn vị trực thuộc, 2 Công ty con và 1 công ty liên kết, bao gồm:

Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10.

Các Công ty con, Công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	L.vực kinh doanh	T.lệ sở hữu và t.lệ biểu quyết
<u>Các công ty con</u>			
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Xã Iamônông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai	Xây lắp và thương mại	100,00%
Công ty CP Thủy điện Nậm Hơ	Bản Mường Tùng, X.Mường Tùng, H.Mường Chà, T.Điện Biên	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	56,09%
<u>Công ty liên kết</u>			
Công ty CP Sông Đà 10.9	Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP.Hà Nội	Xây lắp và thương mại	29,10%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) (0243) 7683998
- Fax: (84) (0243) 7683997
- E-mail: songda10@songda10.com.vn
- Website: www.songda10.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2017 là 1.257 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 277 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Lan | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Trần Văn Tấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Vũ Văn Tính | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Bày | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Phạm Thị Thanh Loan | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/04/2016 |
| • Bà Lê Thị Mai Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2016 |
| • Ông Phạm Hoàng Thái | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2017 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 13/03/2017 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Văn Tấn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Lục Đức Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 10/11/2016 |
| • Ông Nguyễn Văn Bày | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 10/11/2016 |
| • Ông Hoàng Ngọc Tú | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/01/2016 |
| • Ông Nguyễn Thế Bảo | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/11/2017 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/03/2017 |
| • Ông Trần Đình Tú | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 02/07/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 13/03/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 214/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") được lập ngày 09/03/2018, từ trang 6 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

CÔNG TY
T.N.H.H
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Văn Khoa – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2347-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.434.941.490.306	2.184.967.094.651
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	19.467.063.608	70.993.565.926
1. Tiền	111		14.467.063.608	70.993.565.926
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	23.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	16	-	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	16	-	(26.456.667.408)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.572.616.413.964	1.347.943.379.038
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.294.937.548.015	1.196.626.857.881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	87.846.995.574	126.091.363.144
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	39.481.148.173	39.481.148.173
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	179.456.424.671	45.883.539.693
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10a	(29.105.702.469)	(60.139.529.853)
IV. Hàng tồn kho	140		816.471.495.564	733.971.700.457
1. Hàng tồn kho	141	11	816.471.495.564	733.971.700.457
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.386.517.170	8.558.449.230
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.881.855.352	112.760.978
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.104.661.818	8.440.248.841
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		400.000.000	5.439.411
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		736.078.934.237	905.584.118.854
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.923.904.238	166.667.134.509
1. Phải thu dài hạn khác	216	9b	7.130.284.000	170.873.514.271
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10b	(4.206.379.762)	(4.206.379.762)
II. Tài sản cố định	220		623.752.492.840	616.359.429.024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	623.752.492.840	612.688.666.524
- Nguyên giá	222		1.491.614.170.984	1.437.245.572.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(867.861.678.144)	(824.556.906.386)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	3.670.762.500
- Nguyên giá	228		-	3.670.762.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.560.453.207	8.481.036.029
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.560.453.207	8.481.036.029
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		57.207.615.374	64.632.069.954
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.445.024.419	12.903.671.408
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	45.122.420.000	68.123.160.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(359.829.045)	(16.394.761.454)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.634.468.578	49.444.449.338
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	42.279.845.743	45.166.993.263
2. Lợi thế thương mại	269		3.354.622.835	4.277.456.075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.171.020.424.543	3.090.551.213.505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.194.106.415.633	2.128.303.545.448
I. Nợ ngắn hạn	310		1.802.512.406.116	1.674.071.220.640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	397.027.192.957	423.206.506.259
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	181.460.008.729	157.240.866.846
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	29.844.863.441	34.155.744.299
4. Phải trả người lao động	314		81.879.336.671	71.161.664.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	52.270.816.354	54.626.257.638
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21a	127.490.929.435	115.942.264.042
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22a	924.110.910.053	807.946.917.221
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.428.348.476	9.790.999.830
II. Nợ dài hạn	330		391.594.009.517	454.232.324.808
1. Phải trả dài hạn khác	337	21b	2.189.285.239	56.189.285.239
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22b	379.763.446.145	390.618.191.583
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9.641.278.133	7.424.847.986
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		976.914.008.910	962.247.668.057
I. Vốn chủ sở hữu	410		976.914.008.910	962.247.668.057
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	25.221.000.000	25.221.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	370.491.844.097	344.869.257.476
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	89.569.063.947	91.848.312.076
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.246.720.324	9.816.803.660
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.322.343.623	82.031.508.416
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.242.468.945	22.919.466.584
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.171.020.424.543	3.090.551.213.505



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	25	1.502.524.853.860	1.448.577.469.023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	6.511.804.877	11.790.063.543
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		1.496.013.048.983	1.436.787.405.480
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.307.508.852.898	1.171.122.603.365
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>188.504.196.085</u>	<u>265.664.802.115</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	6.031.662.527	5.044.965.372
7. Chi phí tài chính	22	29	93.775.000.328	87.436.070.236
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		119.714.116.161	98.850.940.738
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		(458.646.989)	284.842.779
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	65.129.223.867	90.232.454.623
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>35.172.987.428</u>	<u>93.326.085.407</u>
12. Thu nhập khác	31	31	11.418.064.349	3.376.112.432
13. Chi phí khác	32	32	6.446.377.467	2.580.129.699
14. Lợi nhuận khác	40		<u>4.971.686.882</u>	<u>795.982.733</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	33	<u>40.144.674.310</u>	<u>94.122.068.140</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	11.282.898.179	21.448.340.461
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.216.430.147	3.210.866.075
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	33	<u>26.645.345.984</u>	<u>69.462.861.604</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		35.322.343.623	82.031.508.416
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(8.676.997.639)	(12.568.646.812)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	827	1.639
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	827	1.639



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.144.674.310	94.122.068.140
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	13	62.157.224.157	56.773.947.289
- Các khoản dự phòng	03		(73.525.427.201)	(15.846.469.094)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28, 31	(15.252.714.912)	(6.139.832.395)
- Chi phí lãi vay	06	29	119.714.116.161	98.850.940.738
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.443.733.815)	94.734.420.964
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(83.519.160.765)	(44.045.296.596)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.882.496.383)	(255.896.118.088)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(881.946.854)	(3.226.300.156)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		49.956.667.408	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(106.350.774.863)	(93.241.450.926)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(17.809.001.596)	(23.840.357.311)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		745.100.000	400.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.086.756.485)	(10.262.554.402)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(87.034.230.838)	(107.617.001.837)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(74.044.678.024)	(61.764.248.118)
2. Tiền thu từ TLý, nh.bán TSCĐ và các TS DH khác	22	31	13.512.118.364	2.428.060.605
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.599.260.000)	(8.007.810.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		42.166.732.400	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.878.465.886	809.660.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.086.621.374)	(66.534.337.216)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	1.609.865.002.071	1.173.307.740.399
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(1.504.555.754.677)	(1.063.597.463.436)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.714.897.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		62.594.349.894	109.710.276.963
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(51.526.502.318)	(64.441.062.090)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70.993.565.926	135.434.628.016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		19.467.063.608	70.993.565.926



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiểm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty và 02 Công ty con, toàn bộ đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Các Công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1

- Địa chỉ: Xã Iamonông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He

- Địa chỉ: Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên.
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 56,09%.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9

- Địa chỉ: Vị trí 7, Dãy biệt thự 1, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 29,10%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con là doanh nghiệp do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...) được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Tập đoàn nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Tập đoàn khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn :

- Tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Tập đoàn hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn xây lắp công trình được xác định theo tỷ lệ giữa chi phí phát sinh với sản lượng phát sinh và sản lượng đã được nghiệm thu trong kỳ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất là 20%.
 - ✓ Đối với Công ty con – Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn:

Căn cứ vào mục 1.1, điểm 1, mục II, phần H và mục 1.1, điểm 1, mục III, phần H của Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, xác định ưu đãi miễn giảm thuế như sau:

 - Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2004 đến năm 2018).
 - Miễn thuế 2 năm (2005-2006) và giảm 50% thuế phải nộp trong 8 năm (2007-2014).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	3.811.497.444	5.488.133.844
Tiền gửi ngân hàng	10.655.566.164	65.505.432.082
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	5.000.000.000	-
Cộng	19.467.063.608	70.993.565.926

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Ban điều hành dự án TD Xekaman 3, Huội Quảng	324.853.534.384	267.293.690.457
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	114.907.628.198	127.935.078.598
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La	287.289.048.609	266.626.680.132
Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 1	116.199.427.887	97.231.499.125
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	41.235.705.739	39.887.464.704
Các đối tượng khác	410.452.203.198	397.652.444.865
Cộng	1.294.937.548.015	1.196.626.857.881

Nợ phải thu Ban quản lý dự án Thủy điện Đồng Nai 5 (41.235.705.739 đồng) đang được Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 thế chấp để đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	471.969.500	3.312.892.578
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	32.510.467.709	4.286.029.260
BĐH dự án thủy điện Hòa Na	ĐVTT Công ty mẹ	11.197.278.124	11.197.278.253
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	ĐVTT Công ty mẹ	34.966.853.465	35.408.621.485
BĐH dự án thủy điện Sơn La	ĐVTT Công ty mẹ	287.289.048.609	266.626.680.132
BĐH thủy điện Tuyên Quang	ĐVTT Công ty mẹ	11.150.816.154	10.714.724.022
BĐH DA TĐ Huội Quảng	ĐVTT Công ty mẹ	136.300.991.441	78.741.147.514
BĐH gói thầu số 4 CT QN-ĐN	ĐVTT Công ty mẹ	1.826.739.089	17.300.171.566
BĐH DA CT Cửa Đạt	ĐVTT Công ty mẹ	389.139.609	389.139.609
BĐH DA Công trình Bản Vẽ	ĐVTT Công ty mẹ	8.538.160.682	8.538.160.683
BĐH Xekaman 3	ĐVTT Công ty mẹ	188.552.542.943	188.552.542.943
BĐH Dự án Thủy điện Xekaman 1	ĐVTT Công ty mẹ	116.199.427.887	97.231.499.125
BĐH Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	ĐVTT Công ty mẹ	41.235.705.739	39.887.464.704
Cộng		870.629.140.951	762.186.351.874

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quàn Trung	8.644.633.638	42.397.094.060
Công ty CP Xây dựng Lũng Lô 9	14.621.747.617	18.688.425.208
Công ty CP DTC	4.002.539.312	11.028.968.232
Công ty CP Thương mại Tổng hợp An Phú	-	11.870.675.900
Công ty CP Vcapital	16.860.000.000	-
Các đối tượng khác	43.718.075.007	42.106.199.744
Cộng	87.846.995.574	126.091.363.144

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Chung công ty mẹ	39.481.148.173	39.481.148.173
Cộng		39.481.148.173	39.481.148.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào vay theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 02/2014/PLHĐVV/SD10.1-VL ngày 03/01/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2015/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2015, Phụ lục hợp đồng số 04/2016 ngày 03/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 04/2017/PLHĐTD/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2017: Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân (đã được gia hạn đến 03/01/2018), lãi suất cho vay theo Thông báo lãi suất nội bộ của Tổng Công ty Sông Đà. Điều kiện cho vay là khi bên vay là Công ty Cổ phần Điện Việt Lào có đầu tư Công trình Thủy điện Xêcamán 1, Công trình Thủy điện Sêkông 3,... sẽ ưu tiên giao công việc cho Công ty.

Hợp đồng tín số 01/2014/HĐVV/SDD101-VL ngày 26/03/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 15/07/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2016/PLHĐVV/SD10.1-VL ngày 17/02/2016 và Phụ lục hợp đồng số 03/2017/PLHĐTD/SĐ10.1-VL ngày 16/03/2017: thời hạn cho vay là 18 tháng (đã được gia hạn đến 16/03/2018), lãi suất cho vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng tính cho các đơn vị nội bộ Tổng Công ty.

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế tài nguyên, phí BVMT, phí cấp quyền khai thác chỉ hệ chủ đầu tư	3.556.247.088	-	3.556.247.088	-
Lãi dự thu	50.666.667	-	-	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	-	-	-	-
Phải thu về lãi cho vay	16.090.033.580	-	11.987.503.606	-
Phải thu tiền bẻ tổng bù lẹm	4.330.952.000	-	4.330.952.000	-
Phải thu Ban điều hành Huội Quảng	430.018.316	-	508.931.885	-
Phải thu người lao động	1.963.967.618	-	1.685.296.354	-
Tạm ứng	7.133.107.584	-	6.312.679.223	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	135.309.616.165	-	5.899.196.886	-
+ Cty CP Đầu tư Đèo Cả (i1)	100.000.000.000	-	-	-
+ Cty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T (i2)	35.000.000.000	-	-	-
+ Các khoản ký cược, ký quỹ khác	309.616.165	-	5.899.196.886	-
Phải thu khác	10.591.815.653	-	11.602.732.651	-
Cộng	179.456.424.671	-	45.883.539.693	-

(i1) Là giá trị bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

(i2) Là khoản đặt cọc mua cổ phần theo Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng	-	-	128.698.000.000	-
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	-	-	35.000.000.000	-
Công ty TNHH K.sản Thiên Trường (i3)	6.395.665.000	(4.206.379.762)	6.395.665.000	(4.206.379.762)
- Phần vốn góp của Công ty	4.206.379.762	(4.206.379.762)	4.206.379.762	(4.206.379.762)
- Công ty CP TM Tổng hợp An Phú	377.330.015	-	377.330.015	-
- Các thể nhân khác	1.811.955.223	-	1.811.955.223	-
Các khoản bảo lãnh khác	734.619.000	-	779.849.271	-
Cộng	7.130.284.000	(4.206.379.762)	170.873.514.271	(4.206.379.762)

(i3) Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường vì Công ty này kinh doanh liên tục lỗ và đang ngừng hoạt động.

10. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	Năm 2017	Năm 2016
Dầu ký	(60.139.529.853)	(63.468.090.145)
Trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập trong kỳ	31.033.827.384	3.328.560.292
Số dư cuối kỳ	(29.105.702.469)	(60.139.529.853)

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng khoản đầu tư vào C.ty K.sản Thiên Trường	(4.206.379.762)	(4.206.379.762)
Cộng	(4.206.379.762)	(4.206.379.762)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	356.485.982	-	1.562.036.472	-
Nguyên liệu, vật liệu	78.053.219.655	-	54.393.033.803	-
Công cụ, dụng cụ	1.551.504.727	-	1.061.016.923	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	736.510.285.200	-	676.955.613.259	-
Cộng	816.471.495.564	-	733.971.700.457	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí chờ phân bổ	65.650.000	98.636.363
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.816.205.352	14.124.615
Cộng	3.881.855.352	112.760.978

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Trả trước tiền thuê 1.620 m ² tại tòa nhà Sông Đà (*)	34.652.220.614	35.475.502.286
Tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí (**)	4.989.341.488	5.129.115.673
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.209.442.731	4.004.205.604
Chi phí trả trước dài hạn khác	428.840.910	558.169.700
Cộng	42.279.845.743	45.166.993.263

(*) Là khoản trả trước tiền thuê 1620 m² diện tích sàn tại Tòa nhà Sông Đà với thời hạn sử dụng là 48 năm.

(**) Là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn sử dụng là 43 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tài truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	6.241.094.719	707.621.607.960	159.052.781.840	940.179.037	563.389.909.354	1.437.245.572.910
Mua sắm trong năm	-	50.899.438.545	18.366.694.024	194.845.455	-	69.460.978.024
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-	-	2.939.948.480	2.939.948.480
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	12.374.723.970	5.310.775.889	346.828.571	-	18.032.328.430
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	6.241.094.719	746.146.322.535	172.108.699.975	788.195.921	566.329.857.834	1.491.614.170.984
Khấu hao						
Số đầu năm	5.605.363.486	614.897.674.747	150.496.141.250	765.483.164	52.792.243.739	824.556.906.386
Khấu hao trong năm	363.275.004	32.388.416.237	4.785.704.988	100.698.220	23.596.296.468	61.234.390.917
Giảm trong năm	-	12.346.335.080	5.310.775.889	272.508.190	-	17.929.619.159
Số cuối năm	5.968.638.490	634.939.755.904	149.971.070.349	593.673.194	76.388.540.207	867.861.678.144
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	635.731.233	92.723.933.213	8.556.640.590	174.695.873	510.597.665.615	612.688.666.524
Số cuối năm	272.456.229	111.206.566.631	22.137.629.626	194.522.727	489.941.317.627	623.752.492.840

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 513.459.312.114 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 699.504.712.978 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	3.670.762.500	3.670.762.500
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	3.670.762.500	3.670.762.500
Số cuối kỳ	-	-
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	3.670.762.500	3.670.762.500
Số cuối kỳ	-	-

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí sửa chữa lớn	6.560.453.207	5.541.087.549
Chi phí xây dựng cơ bản	-	2.939.948.480
Cộng	6.560.453.207	8.481.036.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***16. Các khoản đầu tư tài chính****a. Chứng khoán kinh doanh**

SL cổ phần	31/12/2017				01/01/2017						
	Giá gốc	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	
Công ty CPĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)	-	-	-	-	-	-	-	-	49.956.667.408	23.500.000.000	(26.456.667.408)
Cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	49.956.667.408	23.500.000.000	(26.456.667.408)

b. Đầu tư vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	31/12/2017				01/01/2017					
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào đơn vị khác										
+ Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Tụy Loan	10,74%		45.122.420.000	(359.829.045)	68.123.160.000			68.123.160.000	(16.394.761.454)	
+ Công ty CP Thủy điện Hồ Bản	1,04%	95.135	30.071.070.000	-	19.471.810.000			19.471.810.000	-	
+ Công ty CP Điện Tây Bắc	11,67%	-	951.350.000	-	951.350.000			951.350.000	-	
+ Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	10,00%	1.000.000	10.000.000.000	(359.829.045)	33.600.000.000			33.600.000.000	(16.034.932.409)	
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng - Krate	0,75%	300.000	3.000.000.000	-	10.000.000.000			10.000.000.000	(359.829.045)	
+ Công ty CP ĐTPPT Khu KT Hải Hà	0,02%	6.250	1.100.000.000	-	3.000.000.000			3.000.000.000	-	
Cộng			45.122.420.000	(359.829.045)	68.123.160.000			68.123.160.000	(16.394.761.454)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của các doanh nghiệp mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể. Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2017; Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty không đánh giá lại số liệu trích lập dự phòng.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH TM và SX Quán Trung	39.359.625.028	72.934.822.450
Công ty CP Phát triển Xây dựng An Bình	16.490.781.338	30.599.451.037
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Lâm	7.914.168.164	17.390.787.467
Công ty CP Sông Đà 10.9	25.670.439.570	26.237.310.912
Công ty CP Tư vấn Phú Hưng	5.530.493.117	10.638.995.287
Công ty CP Thép Việt Ý	13.411.961.259	14.411.961.259
Các đối tượng khác	288.649.724.481	250.993.177.847
Cộng	397.027.192.957	423.206.506.259

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	25.670.439.570	26.237.310.912
Cộng		25.670.439.570	26.237.310.912

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hình	39.625.178.275	98.116.321.107
Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	61.611.855.000	38.467.581.000
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	31.074.105.930	-
Công ty CP Za Hưng	2.308.204.088	8.900.024.990
Công ty CP Thủy điện Trạm Tấu	23.000.000.000	400.000.000
Các đối tượng khác	23.840.665.436	11.356.939.749
Cộng	181.460.008.729	157.240.866.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	-	13.568.330.462	39.775.487.984	38.853.287.257	-	14.490.531.189
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.837.563.204	11.282.898.179	17.809.001.596	400.000.000	8.711.459.787
Thuế thu nhập cá nhân	5.439.411	1.521.475.337	2.781.410.843	2.266.551.269	-	2.030.895.500
Thuế tài nguyên	-	2.468.676.335	4.000.916.220	3.061.442.373	-	3.408.150.182
Các loại thuế khác	-	40.774.080	107.570.200	107.574.200	-	40.770.080
Phí và lệ phí	-	1.718.924.881	2.457.491.339	3.013.359.517	-	1.163.056.703
Cộng	5.439.411	34.155.744.299	60.405.774.765	65.111.216.212	400.000.000	29.844.863.441

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí phải trả về xây lắp công trình	48.776.541.617	30.830.517.918
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	1.370.677.699
Chi phí lãi vay phải trả	1.344.274.737	22.425.062.021
Chi phí thuê máy thi công	2.150.000.000	-
Cộng	52.270.816.354	54.626.257.638

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	7.672.047.214	8.165.120.891
BHXH, BHYT, BHTN	6.145.143.655	6.328.787.955
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	50.000.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	-	3.200.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	385.034.626	385.034.626
Cổ tức phải trả	91.257.135	42.806.154.635
Vật tư tạm nhập của Cty TNHH SX&TM Quán Trung	-	39.692.891.818
Chi phí lãi vay	34.444.128.582	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.753.318.223	14.964.274.117
Cộng	127.490.929.435	115.942.264.042

(*) Công ty TNHH TM & SX Quán Trung bảo đảm thực hiện hợp đồng số 0407 Bp/2014/HĐNT/SĐ10 – TRA-QT ngày 04/07/2014 thuộc gói thầu IB-2 thi công xây dựng 1/2 hầm phía nam Đèo Cả (phần BOT).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	-	50.000.000.000
Nhận đầu tư vào Công ty TNHH KS Thiên Trường	2.189.285.239	2.189.285.239
Nhận vốn đầu tư liên doanh từ Tập đoàn Sơn Hải	-	4.000.000.000
Cộng	2.189.285.239	56.189.285.239

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	776.991.533.687	1.555.005.050.144	1.461.235.760.643	870.760.823.188
Ngân hàng Công thương Đô Thành	231.876.650.622	443.587.211.182	435.940.701.841	239.523.159.963
Ngân hàng Đầu tư và PT Hà Tây	270.469.547.916	563.688.661.372	564.735.198.862	269.423.010.426
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	126.863.280.218	292.203.650.199	250.689.998.093	168.376.932.324
Ngân hàng ĐT và PT CN Gia Lai	147.782.054.931	255.525.527.391	209.869.861.847	193.437.720.475
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.955.383.534	65.714.697.365	43.319.994.034	53.350.086.865
Ngân hàng Công thương Đô Thành	9.440.000.000	27.530.972.794	15.561.575.000	21.409.397.794
Ngân hàng ĐT và PT CN Gia Lai	3.280.000.000	1.980.000.000	3.280.000.000	1.980.000.000
Ngân hàng ĐT và PT Điện Biên	14.500.000.000	31.900.000.000	20.500.000.000	25.900.000.000
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	2.523.580.250	2.523.580.250	2.523.580.250	2.523.580.250
Ngân hàng Tiên Phong	1.211.803.284	807.493.321	1.312.711.784	706.584.821
Ngân hàng Eximbank Đồng Đa	-	972.651.000	142.127.000	830.524.000
Cộng	807.946.917.221	1.620.719.747.509	1.504.555.754.677	924.110.910.053

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn				
Ngân hàng Công thương Đô Thành	45.728.073.794	42.014.839.200	15.561.575.000	72.181.337.994
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	10.094.321.000	-	2.523.580.250	7.570.740.750
Ngân hàng Tiên Phong - CN Thành Đô	5.049.180.323	2.018.170.000	1.312.711.784	5.754.638.539
Ngân hàng ĐT và PT CN Gia Lai	5.260.000.000	8.302.272.727	3.280.000.000	10.282.272.727
Ngân hàng ĐT và PT Điện Biên	355.442.000.000	-	20.500.000.000	334.942.000.000
Ngân hàng Eximbank Đồng Đa	-	2.524.670.000	142.127.000	2.382.543.000
Cộng	421.573.575.117	54.859.951.927	43.319.994.034	433.113.533.010
Trong đó:				
Vay DHI đến hạn trả trong vòng 1 năm	30.955.383.534			53.350.086.865
Vay và thuê tài chính dài hạn	390.618.191.583			379.763.446.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN ĐÔ THÀNH					
1. 11/HĐTĐ/2009	04/12/09	27.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	120 tháng	Thả nổi
2. 01/2013-HĐTĐDA	25/09/13	47.470,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
3. 01/2015-HĐTĐDA	26/11/15	39.000,00	Đầu tư thiết bị	60 tháng	Thả nổi
4. 01/2017/HĐDCVDAADT/NH CT322-SONGDA10.1	19/04/17	4.274,44	Đầu tư máy khoan đá hồ tại Công trình thủy điện Nậm Theun 1	48 tháng	Thả nổi
5. 02/2017/HĐDCVDAADT/NH CT322-SONGDA10.1	08/06/17	3.605,59	Đầu tư máy đào, ô tô và một số thiết bị khác tại Công trình thủy điện Nậm Theun 1	48 tháng	Thả nổi
II. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA LAI					
6. 03/2014/369568/HĐ	06/06/14		Đầu tư bổ sung thiết bị thi công phun vữa	48 tháng	Thả nổi
7. 08/2017/369568/HĐTD	18/10/17		Đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công công trình thủy điện Xekaman 3 và Xekaman 4	60 tháng	Thả nổi
III. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN BIÊN					
8. 01/2009/HĐTĐ	02/05/09	331.800,00	Đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm He	132 tháng	Thả nổi
III. NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN HẢI DƯƠNG					
9. 150096/NHNTHD	17/09/15	16.480,61	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
IV. NGÂN HÀNG TIỀN PHONG - CN THÀNH ĐỒ					
10. 282-01.16/HĐTD/TĐO	28/01/16	6.160,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
V. NGÂN HÀNG EXIMBANK ĐÔNG ĐÀ					
11. 1721-LAV-2017 00062	13/09/17	2.524,67	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	36 tháng	Thả nổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	309.616.136.351	103.821.983.296
Tăng trong kỳ	-	88.453.921	-	35.505.848.750	82.031.508.416
Giảm trong kỳ	-	88.453.921	-	252.727.625	90.104.179.636
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	3.901.000.000	-	(3.901.000.000)
Số dư tại 31/12/2016	427.323.110.000	50.066.521.921	25.221.000.000	344.869.257.476	91.848.312.076
Số dư tại 01/01/2017	427.323.110.000	50.066.521.921	25.221.000.000	344.869.257.476	91.848.312.076
Tăng trong kỳ	-	-	-	25.635.831.121	35.322.343.623
Giảm trong kỳ	-	-	-	13.244.500	37.601.591.752
Số dư tại 31/12/2017	427.323.110.000	50.066.521.921	25.221.000.000	370.491.844.097	89.569.063.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
+ USD	206,12	211,62
+ LAK	892.000,00	892.000,00

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu xây lắp	1.393.881.343.327	1.372.556.907.028
Doanh thu thủy điện	55.448.383.068	45.422.616.820
Doanh thu sản phẩm cơ khí	317.988.625	12.145.215.971
Doanh thu khác	52.877.138.840	18.452.729.204
Cộng	1.502.524.853.860	1.448.577.469.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
Giảm giá hàng bán	6.511.804.877	11.790.063.543
Cộng	6.511.804.877	11.790.063.543

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn xây lắp	1.223.356.319.664	1.111.226.776.347
Giá vốn thủy điện	33.566.988.885	34.159.865.563
Giá vốn sản phẩm cơ khí	210.247.456	9.335.105.012
Giá vốn khác	50.375.296.893	16.400.856.443
Cộng	1.307.508.852.898	1.171.122.603.365

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.557.502.527	4.923.330.372
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.474.160.000	121.635.000
Cộng	6.031.662.527	5.044.965.372

29. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	119.714.116.161	98.850.940.738
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	(42.491.599.817)	-
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	16.084.109.399	-
Chi phí tài chính khác	468.374.585	1.103.038.030
Cộng	93.775.000.328	87.436.070.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân công	65.632.029.201	60.912.464.520
Chi phí vật liệu quản lý	2.498.978.596	2.653.876.702
Chi phí văn phòng phẩm	2.073.279.427	2.254.490.083
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.681.762.620	2.168.128.348
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	922.833.240	922.833.240
Các khoản khác	23.354.168.167	24.281.959.291
Cộng	96.163.051.251	93.193.752.184

b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	31.033.827.384	2.961.297.561
Cộng	31.033.827.384	2.961.297.561

31. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	9.841.355.864	1.458.674.244
Phế liệu thu hồi	-	919.272.727
Thu nhập từ điện, nước của nhân viên	123.842.776	74.874.578
Các khoản khác	1.452.865.709	923.290.883
Cộng	11.418.064.349	3.376.112.432

32. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Các khoản phạt	3.588.240.617	2.149.425.595
Các khoản khác	2.858.136.850	430.704.104
Cộng	6.446.377.467	2.580.129.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.144.674.310	94.122.068.140
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	15.625.947.006	16.717.639.583
Điều chỉnh tăng	27.723.610.754	33.178.447.733
- Chi phí không hợp lệ	7.069.913.394	3.510.984.105
- Lỗ tại các công ty con	19.730.864.120	28.622.977.183
- Khấu hao tài sản cố định vượt định mức	-	121.653.205
- Phân bổ lợi thế thương mại	922.833.240	922.833.240
Điều chỉnh giảm	12.097.663.748	16.460.808.150
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.474.160.000	121.635.000
- Lãi trong công ty liên kết	(458.646.989)	284.842.779
- Điều chỉnh dự phòng đầu tư vào công ty con	11.082.150.737	16.054.330.371
Tổng thu nhập chịu thuế	55.770.621.316	110.839.707.723
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.282.898.179	21.448.340.461
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	11.234.219.365	20.595.872.412
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	48.678.814	852.468.049

34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.322.343.623	82.031.508.416
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	(11.975.910.314)
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	35.322.343.623	70.055.598.102
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	42.732.311	42.732.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	827	1.639

(*) Lãi cơ bản, suy giảm năm 2017 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông và Điều lệ của Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập các quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất Đại hội cổ đông mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	743.780.532.463	675.372.243.311
Chi phí nhân công	319.806.362.348	320.955.158.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	140.821.369.068	122.907.749.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.169.655.175	99.907.788.303
Chi phí khác bằng tiền	71.164.639.878	33.473.454.783
Cộng	1.423.742.558.932	1.252.616.394.118

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tập đoàn cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Tập đoàn, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Hà Nội		Phủ Yên		Lào Cai		Gia Lai		Kon Tum	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bộ phận	1.064.238.009.276	778.142.086.010	404.984.034.360	-	161.370.804.450	-	674.202.980.718	-	523.427.108.822	42.075.952.082
Chi phí bộ phận	1.667.620.189.564	776.722.749.905	363.266.811.341	-	172.572.713.228	-	628.389.734.191	-	471.205.508.805	43.799.427.253
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	(3.382.180.285)	4.841.129.923	41.777.223.019	-	(11.201.878.778)	-	45.813.246.527	-	52.221.600.017	(1.723.475.171)
Chi phí lãi vay thuần	(566.871.575)	552.168.463	(17.875.811.651)	-	(8.471.350.974)	-	(4.340.041.441)	-	(30.294.165.352)	(10.081.331.500)
Lãi (lỗ) từ lãi tài chính khác	23.331.125.096	5.814.928.161	-	-	-	-	(332.753.030)	-	-	-
Lãi (lỗ) trong cty liên kết	(458.646.989)	284.842.779	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	22.305.606.532	6.651.939.403	(17.875.811.651)	-	(8.471.350.974)	-	(4.672.794.471)	-	(30.294.165.352)	(10.081.331.500)
Thu nhập khác	9.899.213.908	1.409.127.273	100.422.685	-	-	-	(787.241.687)	-	608.059.108	-
Chi phí khác	117.173.761	468.366.361	1.832.928.128	-	146.994.079	-	(152.899.981)	-	735.608.010	12.150.000
Lãi (lỗ) hoạt động khác	9.776.041.147	940.760.912	(1.732.505.443)	-	(146.934.079)	-	(634.341.706)	-	-	(12.150.000)
Lợi nhuận trước thuế	29.158.114.383	9.012.036.420	(19.820.163.831)	-	(19.820.163.831)	-	40.506.110.350	-	21.799.885.763	(11.816.956.671)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.253.960.947	19.488.982.960	-	-	-	-	1.959.357.501	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.904.753.436	(10.476.946.540)	22.168.905.925	-	(19.820.163.831)	-	38.546.752.849	-	21.799.885.763	(11.816.956.671)
Tài sản bộ phận										
- Tài sản ngắn hạn	2.117.260.148.062	1.488.268.859.300	482.016.444.909	-	218.914.102.150	-	805.173.865.282	-	826.813.747.412	115.073.607.555
- Tài sản dài hạn	1.655.453.090.192	344.944.733.795	43.658.403.127	-	17.886.970.071	-	56.834.722.124	-	32.491.814.956	5.618.714.197
Tổng tài sản	2.282.813.238.254	1.833.213.593.095	525.674.848.036	-	236.801.072.221	-	862.008.587.406	-	859.305.562.368	120.692.321.752
- Nợ ngắn hạn	1.368.116.701.472	997.416.421.629	503.648.843.686	-	256.706.320.639	-	748.003.145.539	-	723.900.002.275	30.913.400.017
- Nợ dài hạn	75.013.921.265	105.988.666.703	-	-	-	-	1.980.000.000	-	-	-
Tổng nợ	1.443.130.622.737	1.103.405.088.332	503.648.843.686	-	256.706.320.639	-	749.983.145.539	-	723.900.002.275	30.913.400.017
Khấu hao										
Tăng tài sản cố định	2.091.214.803	1.271.543.568	12.112.138.688	-	5.537.832.614	-	13.625.490.553	-	9.509.585.147	2.629.974.356
Tăng tài sản cố định	8.380.372.393	1.241.400.000	18.599.895.390	-	7.426.964.000	-	23.920.056.656	-	1.038.017.818	1.545.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Năm 2017		Năm 2016		Điện Biên		Yên Bái		Lai Châu		Thành Hóa	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
Doanh thu bộ phận	73.853.660.164	29.678.109.998	55.448.383.068	45.422.616.820	88.421.469.525	-	107.872.723.815	-	122.397.861.421	-	114.610.179.491	-
Chi phí bộ phận	63.863.483.403	27.878.108.894	36.360.322.414	37.395.977.852	92.601.227.941	-	113.743.134.507	-	114.610.179.491	-	7.787.681.930	-
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	9.990.176.761	1.800.001.104	19.088.060.654	8.026.638.968	(4.179.758.416)	-	(5.870.410.692)	-	(3.690.658.205)	-	(3.690.658.205)	-
Chi phí lãi vay thuần	(4.551.952.038)	(4.336.192.274)	(37.864.872.983)	(36.607.069.519)	(8.906.326.923)	-	(6.417.689.338)	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) từ bỏ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trong cty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(4.551.952.038)	(4.336.192.274)	(37.864.872.983)	(36.607.069.519)	(8.906.326.923)	-	(6.417.689.338)	-	-	-	-	-
Thu nhập khác	-	-	816.368.538	24.466.823	-	-	678.154.767	-	-	-	-	-
Chi phí khác	29.131.351	-	1.770.420.329	67.013.455	1.548.445.937	-	280.739.748	-	433.101.783	-	433.101.783	-
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(29.131.351)	-	(954.051.791)	(42.546.632)	(1.548.445.937)	-	397.415.019	-	(433.101.783)	-	(433.101.783)	-
Lợi nhuận trước thuế	5.409.093.372	(2.536.191.170)	(19.730.864.120)	(28.622.977.183)	(14.634.531.276)	-	(11.890.685.011)	-	3.663.921.942	-	3.663.921.942	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	29.537.232	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.409.093.372	(2.536.191.170)	(19.760.401.352)	(28.622.977.183)	(14.634.531.276)	-	(11.890.685.011)	-	3.663.921.942	-	3.663.921.942	-
Tài sản bộ phận	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
- Tài sản ngắn hạn	55.096.817.308	26.548.041.694	40.259.853.571	42.851.187.353	231.814.712.455	-	178.974.598.872	-	88.789.530.253	-	9.331.922.999	-
- Tài sản dài hạn	2.043.793.192	1.845.502.538	491.279.866.888	515.952.343.889	1.123.293.328	-	19.011.003.936	-	98.121.453.252	-	197.985.602.808	-
Tổng tài sản	57.140.610.500	28.393.544.232	531.539.720.459	558.803.531.242	233.938.005.783	-	197.985.602.808	-	197.985.602.808	-	197.985.602.808	-
- Nợ ngắn hạn	35.303.518.582	20.865.536.660	190.062.895.154	165.666.304.585	247.948.536.059	-	209.876.287.819	-	94.457.531.310	-	94.457.531.310	-
- Nợ dài hạn	-	-	309.042.000.000	340.942.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ	35.303.518.582	20.865.536.660	499.104.895.154	506.608.304.585	247.948.536.059	-	209.876.287.819	-	94.457.531.310	-	94.457.531.310	-
Khấu hao	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Tăng tài sản cố định	565.759.828	235.949.844	23.741.895.636	23.569.361.658	633.282.338	-	5.996.194.119	-	3.505.104.542	-	8.601.110.908	-
	7.737.820.000	1.829.545.455	2.939.948.480	320.000.000	733.263.302	-	8.601.110.908	-	24.412.300.000	-	24.412.300.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Sơn La		Quảng Ninh		Đà Nẵng		Lào Cai		Tổng cộng	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bộ phận	-	377.908.713.833	-	80.698.447.380	192.053.942.953	192.840.947.380	(1.067.784.393.635)	(1.014.453.034.500)	1.496.013.048.983	1.456.767.405.480
Chi phí bộ phận	-	301.172.835.689	-	74.092.399.582	172.069.380.467	157.080.711.884	(1.066.861.560.395)	(1.013.530.201.260)	1.372.638.076.765	1.261.355.057.988
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	-	76.735.878.144	-	6.606.048.321	(593.443.010)	35.760.235.496	(922.833.240)	(922.833.240)	123.374.972.218	175.432.347.492
Chi phí lãi vay thuần	-	(15.435.827.881)	-	(9.179.963.243)	(6.625.262.138)	(4.391.005.428)	4.082.150.737	6.054.330.371	(115.156.613.634)	(93.927.610.366)
Lãi (lỗ) từ ho tài chính khác	-	-	-	-	-	-	(4.082.150.737)	-	27.413.275.833	11.536.505.502
Lãi (lỗ) trong cty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	(458.646.989)	284.842.779
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	-	(15.435.827.881)	-	(9.179.963.243)	(6.625.262.138)	(4.391.005.428)	(4.082.150.737)	6.054.330.371	(88.201.984.790)	(82.106.362.085)
Thu nhập khác	-	919.272.727	-	34.364.850	110	1.097.967.679	-	-	11.418.064.349	3.376.112.432
Chi phí khác	-	76.566.920	-	37.637.456	265.736.872	1.357.453.957	-	-	6.446.377.467	2.580.129.699
Lãi (lỗ) hoạt động khác	-	842.705.807	-	(3.272.606)	(265.736.762)	(259.486.278)	-	-	4.971.686.882	795.982.733
Lợi nhuận trước thuế	-	62.142.756.070	-	(2.577.187.528)	13.093.563.586	31.109.743.790	(1.996.992.358)	5.131.497.131	40.144.674.310	94.122.068.140
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	11.282.898.179	21.448.340.461
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	2.216.430.147	3.210.866.075	2.216.430.147	3.210.866.075
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	62.142.756.070	-	(2.577.187.528)	13.093.563.586	31.109.743.790	(4.213.422.505)	(4.335.462.839)	26.645.345.984	69.462.861.604
31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017
Tài sản bộ phận	-	638.286.096.461	-	223.536.444.167	230.413.653.381	54.100.784.841	(1.767.747.988.942)	(1.476.635.921.127)	2.434.941.490.306	2.184.967.094.651
- Tài sản ngắn hạn	-	10.232.596.677	-	1.437.006.460	43.156.786.819	11.091.327.083	(61.015.084.336)	(70.715.754.844)	736.078.934.237	905.584.118.854
Tổng tài sản	-	648.518.693.138	-	224.973.450.627	273.570.440.200	65.192.111.924	(1.828.763.073.278)	(1.547.351.675.971)	3.171.020.424.543	3.090.551.213.505
- Nợ ngắn hạn	-	586.405.173.663	-	227.550.638.155	244.573.577.191	69.552.702.390	(1.767.747.988.942)	(1.476.635.921.127)	1.802.512.406.116	1.674.071.220.640
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	7.538.088.252	5.321.658.105	391.594.009.517	454.232.374.808
Tổng nợ	-	586.405.173.663	-	227.550.638.155	244.573.577.191	69.552.702.390	(1.760.209.900.690)	(1.471.314.263.022)	2.194.106.415.633	2.128.303.545.448
Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
Khấu hao	-	1.307.959.419	-	1.746.578.916	7.042.681.863	1.962.977.274	-	-	61.234.390.917	55.851.114.049
Tăng tài sản cố định	-	4.081.000.000	-	25.544.645.121	25.544.645.121	179.100.000	-	-	72.400.926.504	66.129.512.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Tập đoàn xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Tập đoàn ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	206,12	211,62
- LAK	892.000	892.000

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Tập đoàn chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Tập đoàn là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban điều hành. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Tập đoàn cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Tập đoàn thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	924.110.910.053	379.763.446.145	1.303.874.356.198
Phải trả người bán	397.027.192.957	-	397.027.192.957
Chi phí phải trả	52.270.816.354	-	52.270.816.354
Phải trả khác	113.673.738.566	-	113.673.738.566
Cộng	1.487.082.657.930	379.763.446.145	1.866.846.104.075

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	807.946.917.221	390.618.191.583	1.198.565.108.804
Phải trả người bán	423.206.506.259	-	423.206.506.259
Chi phí phải trả	54.626.257.638	-	54.626.257.638
Phải trả khác	61.755.463.378	50.000.000.000	111.755.463.378
Cộng	1.347.535.144.496	440.618.191.583	1.788.153.336.079

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hầu như không có rủi ro thanh khoản ngắn hạn và tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông lớn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Tập đoàn được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	19.467.063.608	-	19.467.063.608
Phải thu khách hàng	1.265.831.845.546	-	1.265.831.845.546
Phải thu về cho vay	39.481.148.173	-	39.481.148.173
Phải thu khác	172.323.317.087	734.619.000	173.057.936.087
Các khoản đầu tư	-	44.762.590.955	44.762.590.955
Cộng	1.497.103.374.414	45.497.209.955	1.542.600.584.369
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	70.993.565.926	-	70.993.565.926
Phải thu khách hàng	1.136.487.328.028	-	1.136.487.328.028
Phải thu về cho vay	39.481.148.173	-	39.481.148.173
Phải thu khác	37.885.564.116	164.477.849.271	202.363.413.387
Các khoản đầu tư	23.500.000.000	51.728.398.546	75.228.398.546
Cộng	1.308.347.606.243	216.206.247.817	1.524.553.854.060

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Cty liên kết của Cty mẹ
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết
BĐH dự án thủy điện Hòa Na	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH dự án thủy điện Sơn La	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH thủy điện Tuyên Quang	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH Thủy điện Sơn La	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH DA TĐ Huội Quảng	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH gói thầu số 4 CT Quảng Nam-DN	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH DA CT Cửa Đạt	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH DA Công trình Bán Vẽ	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH Xekaman 3	ĐVTT Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi cho vay	4.102.529.974	4.235.305.075
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	4.102.529.974	4.235.305.075
Mua hàng	103.788.667.314	43.960.089.894
Công ty CP Sông Đà 10.9	103.788.667.314	42.726.509.643
Tổng Công ty Sông Đà	-	1.233.580.251
Bán hàng	255.762.006.835	113.794.864.949
Công ty CP Sông Đà 10.9	5.234.355.352	4.124.473.848
Tổng Công ty Sông Đà	171.396.959.197	-
BDH dự án thủy điện Lai Châu	31.890.964.408	8.258.674.000
BDH dự án thủy điện Sơn La	(3.026.567.454)	2.284.085.452
BDH DA TD Huội Quảng	53.113.563.219	27.615.608.239
BDH gói thầu số 4 CT Quảng Nam-DN	(2.847.267.887)	71.512.023.410

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khác với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2017	01/01/2016
Tổng Công ty Sông Đà	Phải thu khác	443.030.681	443.030.681
	Phải trả khác	385.034.626	385.034.626
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Cho vay dài hạn	39.481.148.173	39.481.148.173
	Lãi vay phải thu	16.090.033.580	11.987.503.606
Công ty CP Sông Đà 10.9	Phải trả khác	-	3.200.000.000

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2016 với tỉ lệ 12 % (trung ứng: 51.278.733.200 đồng) vào ngày 18/01/2018. Việc chi trả sẽ tiến hành thành 2 đợt: đợt 1 vào ngày 31/01/2018 và đợt 2 vào ngày 30/03/2018. Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung